

ÁP DỤNG MIPVU VÀO DỊCH THUẬT VĂN HỌC TIẾNG VIỆT: BA ĐIỀU CHỈNH QUY TRÌNH ĐƯỢC GHI NHẬN

TRÌNH HỮU ĐẠT
NGÔ VĂN GIANG
Trường Đại học Hà Nội
NGUYỄN THỊ HẠNH
Trường Đại học Hòa Bình

Nhận bài ngày 20/6/2026. Sửa chữa xong 30/7/2026. Duyệt đăng 05/8/2026.

Abstract

*The Metaphor Identification Procedure Vrije Universiteit (MIPVU) is a standardized protocol for identifying metaphorically used language; however, its procedural guidelines were developed primarily for European languages. Drawing on a bilingual corpus comprising 74 linguistic metaphors extracted from John Steinbeck's *The Pearl* and Phạm Văn's 2020 Vietnamese translation, *Hạt Ngọc Trai*, this article documents three procedural adaptations required when applying MIPVU to Vietnamese: (1) segmenting lexical units before dictionary consultation to address the use of orthographic spaces as syllable boundaries, including in reduplicative expressions (từ láy); (2) prioritizing contemporary dictionary meanings when determining the basic meanings of Sino-Vietnamese words; and (3) applying a substitution test to distinguish như as a productive comparison marker from its grammaticalized uses. Each adaptation is supported by corpus evidence and tested against all 74 items. The proposed adaptations provide a citable methodological precedent for future MIPVU research on Vietnamese and other typologically similar languages.*

Keywords: Metaphor identification, MIPVU, reduplication, Sino-Vietnamese, translation studies, Vietnamese linguistics.

1. Đặt vấn đề

Quy trình Nhận diện Ẩn dụ của Đại học Vrije (MIPVU) (Steen et al., 2010), kế thừa quy trình MIP (Pragglejaz Group, 2007), hiện là quy trình đáng tin cậy và có khả năng tái lập cao nhất để nhận diện các từ được dùng theo nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn. Tuy nhiên, phần hướng dẫn thao tác của nó chủ yếu được xây dựng trên tiếng Anh và tiếng Hà Lan; dù về sau đã được mở rộng sang nhiều ngôn ngữ khác (Nacey et al., 2019), trong đó có tiếng Hán (Wang et al., 2019), MIPVU vẫn chưa có tiền lệ nào cho tiếng Việt. Là ngôn ngữ đơn lập với khoảng trắng chính tả đánh dấu âm tiết, có nhiều lớp từ Hán Việt và một từ so sánh đa chức năng (“như”), tiếng Việt đặt ra cho MIPVU những khó khăn không có tương ứng trực tiếp trong các ngôn ngữ đã được ghi nhận. Bài viết xác định những điểm mà hướng dẫn của MIPVU chưa quy định đủ khi áp dụng vào tiếng Việt và đề xuất quy tắc quyết định tường minh, có cơ sở ngữ liệu cho mỗi điểm, dựa trên khối ngữ liệu 74 ẩn dụ ngôn ngữ trích từ tiểu thuyết *The Pearl* (1947) của J. Steinbeck (Steinbeck, 1947) và bản dịch *Hạt Ngọc Trai* (2022) của Phạm Văn (Steinbeck, 1947/2022).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy trình MIPVU và ngữ liệu nghiên cứu

MIPVU tiến hành qua bốn bước tường minh: đọc để nắm nghĩa tổng quát; phân đoạn văn bản thành các đơn vị từ vựng; xác lập nghĩa ngữ cảnh của từng đơn vị; và đối chiếu nghĩa đó với một nghĩa cơ bản hơn mà đơn vị ấy có thể mang ở nơi khác (Steen et al., 2010). Quy trình phân biệt ẩn dụ gián tiếp (không có dấu hiệu tường minh), ẩn dụ trực tiếp (so sánh tường minh, trong tiếng Anh thường được đánh dấu bằng “like” hoặc “as”) và ẩn dụ hàm ẩn (chỉ khôi phục được từ ngữ cảnh). Quy trình cũng thừa

Email: giangnv@hanu.edu.vn

nhận rằng không phải trường hợp nào cũng rành mạch: các mục còn bất định sau khi đã áp dụng đủ bốn bước sẽ được đánh dấu để báo cáo riêng thay vì bị ép vào một phán đoán nhị phân. Chính tinh thần dung nạp có ghi nhận đối với trường hợp khó này là logic được mở rộng ở đây cho ba khó khăn đặc thù của tiếng Việt.

Về mặt lý thuyết, MIPVU đặt nền trên Lý thuyết Ẩn dụ Ý niệm (Lakoff & Johnson, 1980), theo đó các miền đích trừu tượng được cấu trúc hoá thông qua các miền nguồn cụ thể hơn. Đóng góp của MIPVU mang tính quy trình chứ không phải lý thuyết: nó biến việc nhận diện ẩn dụ thành một thao tác có thể tái lập và kiểm chứng.

Điểm mấu chốt của bước đối chiếu nằm ở khái niệm nghĩa cơ bản: đó thường là nghĩa cụ thể hơn, gần với tri giác hoặc thân thể hơn, và có trước về mặt lịch sử so với nghĩa mà từ mang trong ngữ cảnh. Một từ được coi là dùng theo nghĩa ẩn dụ khi nghĩa ngữ cảnh của nó có thể được hiểu qua sự đối chiếu với một nghĩa cơ bản như vậy. Chính ba khâu – phân đoạn đơn vị từ vựng (Bước 2), xác định nghĩa cơ bản (Bước 3) và nhận diện dấu hiệu so sánh trong ẩn dụ trực tiếp – là nơi đặc điểm loại hình của tiếng Việt gây ra ba khó khăn được ghi nhận dưới đây.

Khối ngữ liệu của nghiên cứu gồm 74 ẩn dụ ngôn ngữ (linguistic metaphors – LM) đã được kiểm nghiệm theo MIPVU, phân bố trên 14 hệ ẩn dụ ý niệm, trích từ việc đọc song song The Pearl (Steinbeck, 1947) và bản dịch Hạt Ngọc Trai (Steinbeck, 1947/2022). Mỗi mục được nhận diện trong văn bản nguồn tiếng Anh và kiểm chứng độc lập đối chiếu với cách chuyển dịch trong văn bản đích tiếng Việt, nên mỗi điều chỉnh được ghi nhận đều phản ánh một quyết định buộc phải đưa ra từ dữ liệu dịch thuật thực tế. Khối ngữ liệu ban đầu được xây dựng cho một nghiên cứu dịch thuật rộng hơn – vốn áp dụng thêm một số khung phân tích dịch thuật khác để phân tích cách chuyển dịch – song các khung này nằm ngoài phạm vi bài viết. Các phán đoán về nghĩa cơ bản của từng mục từ được đối chiếu với Từ điển tiếng Việt do Viện Ngôn ngữ học biên soạn (Hoàng Phê, 2003).

Bốn bước của MIPVU được áp dụng nghiêm ngặt vào văn bản đích tiếng Việt. Tại mỗi điểm mà hướng dẫn đã công bố không quy định được một kết quả duy nhất, trường hợp đó được ghi nhận cùng ngữ liệu làm nảy sinh khó khăn; một quy tắc quyết định được xây dựng và áp dụng hồi cứu trên toàn bộ 74 mục để xác nhận rằng nó giải quyết mọi trường hợp cùng loại mà không có ngoại lệ, trước khi được chấp nhận. Phép kiểm tra tính nhất quán trên toàn khối ngữ liệu này là bước kiểm nghiệm duy nhất trong phạm vi nghiên cứu; những giới hạn của nó được bàn ở mục 7.

2.2. Đặc điểm loại hình tiếng Việt và ba thách thức đối với MIPVU

Tiếng Việt khác với các ngôn ngữ mà hướng dẫn của MIPVU được xây dựng trên đó ở ba phương diện liên quan trực tiếp đến nhận diện ẩn dụ. Thứ nhất, đây là một ngôn ngữ đơn lập trong đó khoảng trắng chính tả đánh dấu âm tiết chứ không phải từ (Nguyễn Đình-Hoà, 1997; Cao Xuân Hạo, 1998). Như Cao Xuân Hạo (1998) nhận xét, tuyệt đại đa số hình vị tiếng Việt là đơn âm tiết và ranh giới hình vị trùng với ranh giới âm tiết; do đó khoảng trắng không thể được đọc như một ranh giới từ đáng tin cậy. Các đơn vị từ vựng đa âm tiết – dù là từ ghép thông thường hay các dạng từ láy – trên trang giấy không thể phân biệt được với một chuỗi các từ đơn âm tiết độc lập.

Thứ hai, một tỷ lệ đáng kể vốn từ vựng hiện đại – các ước tính thường dẫn dao động từ khoảng một nửa đến chừng bảy mươi phần trăm, với tỷ lệ Hán Việt cao hơn rõ rệt trong các phong cách trang trọng, chuyên môn và văn học so với lời nói đời thường (Nguyễn Đình-Hoà, 1997) – bắt nguồn từ các gốc Hán Việt mà nghĩa ở cấp độ hình vị, mang tính từ nguyên, có thể lệch xa so với nghĩa từ điển đồng đại. Vì khối ngữ liệu được rút từ văn xuôi văn học, lớp Hán Việt ở đây dày đặc hơn về tỷ lệ so với mức trung bình toàn ngôn ngữ.

Thứ ba, việc đánh dấu so sánh trong tiếng Việt được đảm nhiệm phần lớn bởi một từ tần số cao là “như,” vốn vừa hoạt động như một từ so sánh sống động, vừa xuất hiện trong các tổ hợp đã ngữ pháp hoá với chức năng phó từ chỉ mức độ hoặc dấu hiệu tình thái nhận thức. Ứng xử phân đôi này phù hợp với quy luật ngữ pháp hoá, theo đó các từ so sánh tần số cao dần bị bào mòn nghĩa và cứng hoá thành

chức năng ngữ pháp theo thời gian. Điều mà “như” thiếu, so với “like/as” mà MIPVU ngầm coi là đáng tin cậy, là một ánh xạ một–đối–một giữa hình thức bề mặt và chức năng so sánh.

Tiền lệ gần nhất hiện có là chương về tiếng Hán (Wang et al., 2019), vốn ghi nhận khó khăn phân đoạn từ do chính tả tiếng Hán hoàn toàn không đánh dấu ranh giới từ. Khác với tiếng Hán, khoảng trắng tiếng Việt có đánh dấu một ranh giới – nhưng là âm tiết – nên đây là vấn đề có liên quan nhưng khác biệt; tài liệu về tiếng Hán cũng không xử lý vấn đề nghĩa cơ bản của từ Hán Việt hay vấn đề “như.” Ba mục dưới đây lần lượt ghi nhận cách giải quyết cho ba khó khăn ấy.

2.3. Điều chỉnh thứ nhất: Phân đoạn đơn vị từ vựng trước khi tra cứu

Bước thứ hai của MIPVU yêu cầu nhà nghiên cứu chia văn bản thành các đơn vị từ vựng, và các ví dụ minh họa của nó ngầm định – hợp lý đối với tiếng Anh – rằng khoảng trắng đánh dấu ranh giới từ. Trong tiếng Việt, khoảng trắng lại đánh dấu ranh giới âm tiết; vì thế một thao tác tra từ điển theo từng âm tiết trên một từ ghép đa âm tiết có nguy cơ trả về nghĩa của hai từ đơn âm tiết không liên quan thay vì nghĩa của đơn vị mà các âm tiết cùng cấu thành.

Chẳng hạn, cụm “the Song of Evil” trong văn bản nguồn được chuyển dịch thành *bài ca yêu quái* (LM4). Tra theo từng âm tiết, “yêu” và “quái” trả về những nghĩa rời rạc; tra như từ ghép đã phân đoạn “yêu quái,” từ điển trả về một mục từ duy nhất nghĩa là *ma quỷ, tà thần* – chính là nghĩa mà bản dịch kích hoạt. Một trường hợp nguy hiểm hơn là “điệu nhạc”: khi tách tại khoảng trắng, cả “điệu” lẫn “nhạc” đều có nghĩa độc lập, nên nhà nghiên cứu phân đoạn sai sẽ không gặp ngõ cụt từ điển mà thu được hai nghĩa trông có vẻ hợp lý nhưng bị phân tích tách rời, âm thầm đánh mất nghĩa hợp nhất mà không có tín hiệu báo lỗi nào.

Từ đó rút ra quy tắc: các chuỗi đa âm tiết hoạt động như một đơn vị từ vựng duy nhất phải được phân đoạn trước và tra cứu như một khối trước khi tiến hành đối chiếu nghĩa cơ bản với nghĩa ngữ cảnh; âm tiết không bao giờ được coi là đơn vị mặc định của Bước 2 đối với tiếng Việt. Trường hợp “điệu nhạc” cho thấy vì sao đây phải là quy tắc mặc định chứ không phải phương án dự phòng: một lần tra cứu thất bại thì tự báo hiệu, nhưng một lần tra cứu sai mà trông có vẻ thành công thì không.

Từ lấy đặt ra một phiên bản gay gắt hơn của cùng vấn đề. Từ lấy bao gồm lấy toàn bộ và lấy bộ phận; khi tách ra, các âm tiết thành phần thường là những phi từ không có mục từ điển độc lập, dễ khiến nhà nghiên cứu bỏ dở việc tra cứu hoặc nhầm hiện tượng lấy với một lỗi lập. Chẳng hạn “đăm đăm” (LM59) và “quờ quạng” (LM61): “đăm” đứng một mình không có mục từ độc lập trong từ điển (Hoàng Phê, 2003). Quy tắc là: từ lấy, không có ngoại lệ, được xử lý như một đơn vị từ vựng duy nhất để tra cứu. Áp dụng vào đăm đăm, nghĩa cơ bản trùng với nghĩa ngữ cảnh (đều là nhìn chăm chăm không rời), qua đó loại đúng mục này khỏi việc mã hoá ẩn dụ thay vì ép một phân tích tách âm tiết sai lệch.

2.4. Điều chỉnh thứ hai: Nghĩa cơ bản của từ Hán Việt

Bước thứ ba của MIPVU yêu cầu xác định xem một đơn vị từ vựng có một nghĩa cơ bản hơn – thường cụ thể hơn, gần với thân thể hơn hoặc có trước về lịch sử – tương phản với nghĩa ngữ cảnh hay không. Đối với từ Hán Việt, nghĩa gốc mang tính từ nguyên (thường trừu tượng) và nghĩa từ điển đồng đại (thường cụ thể) có thể chỉ về hai hướng ngược nhau, khiến chỉ dẫn tìm nghĩa “cơ bản hơn, cụ thể hơn” trở nên thực sự mơ hồ về việc lớp nghĩa nào mới được tính là cơ bản.

Chẳng hạn, câu “A town has a nervous system” được chuyển dịch thành *Mỗi thị trấn có một hệ thần kinh* (LM23). Các gốc Hán Việt “thần” và “kinh” mang liên tưởng trừu tượng (*tinh thần, kinh sách*); song nghĩa từ điển hiện đại của từ ghép “hệ thần kinh” lại thuần túy mang tính giải phẫu. Quy tắc là: nghĩa từ điển đồng đại được coi là nghĩa cơ bản, còn lớp từ nguyên Hán Việt được gác lại cho mục đích của Bước 3; ở những chỗ một từ ghép đa nghĩa trong từ điển, nghĩa được chọn là nghĩa khớp với vai trò cú pháp của mục ấy trong ngữ cảnh trực tiếp.

Nguyên tắc ưu tiên nghĩa đồng đại đặc biệt quan trọng với văn bản văn học, nơi lớp từ Hán Việt vừa dày đặc vừa thường được huy động cho hiệu quả tu từ. Nếu lấy nghĩa từ nguyên làm nghĩa cơ bản, nhà

nguyên cứu có nguy cơ tạo ra những đối chiếu ẩn dụ giả tạo – xem một từ Hán Việt thông dụng là ẩn dụ chỉ vì gốc Hán của nó trừu tượng hơn nghĩa hiện dùng. Việc cố định nghĩa cơ bản ở lớp đồng đại giúp loại trừ nguy cơ này một cách nhất quán trên toàn khối ngữ liệu.

2.5. Điều chỉnh thứ ba: “Như” – từ so sánh sống động hay tiểu từ đã ngữ pháp hóa

Hướng dẫn của MIPVU về ẩn dụ trực tiếp dựa vào các từ so sánh – trong tiếng Anh chủ yếu là “like” và “as” – vốn được coi là tín hiệu đáng tin cậy cho biết hai thành phần thuộc hai miền ý niệm khác nhau đang được đối chiếu tường minh. “Như” trong tiếng Việt không đáng tin cậy đồng đều theo cách ấy: bên cạnh việc là một từ so sánh sống động, nó còn xuất hiện trong các cấu trúc đã ngữ pháp hoá với chức năng phó từ chỉ mức độ hoặc dấu hiệu tình thái nhận thức, nơi không hề có sự so sánh giữa hai miền.

Trường hợp khẳng định: câu “The surface of the water was an undulating mirror of brightness” được chuyển dịch thành *mặt nước như tấm gương sáng gợn sóng* (LM32), ở đó “như” thay cho hệ từ và so sánh tường minh hai miền khác biệt – mặt nước và tấm gương. Ngược lại, hai trường hợp phủ định được rút ra từ chính văn bản đích: ở LM16, “*gần như* át đi bài hát của Juana” dùng “gần như” như một phó từ chỉ mức độ nghĩa là *hầu như*, không có thành phần thứ hai được đem so sánh; ở LM17, “Mọi con đường *hình như* bị chặn lại” dùng “hình như” như một dấu hiệu tình thái nghĩa là *dường như*. Cả hai đồng hiện, ngay trong câu chứa chúng, với nội dung ẩn dụ thực sự ở nơi khác trong khối ngữ liệu – nghĩa là một nhà nghiên cứu chỉ dựa vào việc tìm bề mặt chuỗi “như” sẽ phân loại sai hai mục này thành ẩn dụ trực tiếp.

Quy tắc là: một trường hợp “như” chỉ được tính là từ so sánh – và do đó là tín hiệu ẩn dụ trực tiếp tiềm năng – khi nó có thể được thay bằng từ ít bị ngữ pháp hoá hơn là “giống” mà không mất mát hay biến đổi nghĩa, và hai thành phần hai bên hiện thực hoá hai miền ý niệm khác biệt. Những trường hợp không vượt qua phép thử, hoặc nằm trong một tổ hợp cố định đã ngữ pháp hoá (*gần như, hình như, dường như, như vậy, như thế*), đều bị loại khỏi việc mã hoá ẩn dụ trực tiếp. Quy tắc này được kiểm tra trên toàn bộ hai mươi hai mục ngữ liệu chứa chuỗi “như”, chứ không chỉ trên ba mục nêu làm minh chứng, và phân hoạch cả hai mươi hai mục một cách nhất quán: giữ đúng LM32, loại đúng LM16 và LM17.

Đáng chú ý, trong ba điều chỉnh, “như” là trường hợp tái diễn thường xuyên nhất. Hai điều chỉnh đầu là quyết định ở cấp độ từ vựng, chỉ phát sinh khi một từ hoặc từ ghép cụ thể được tra cứu; trong khi phép thử “như” là quyết định ở cấp độ cấu trúc, phát sinh mỗi khi từ này xuất hiện – hai mươi hai lần trong một khối ngữ liệu 74 mục. Vì vậy, trên những khối ngữ liệu lớn hơn, phép thử “như” nhiều khả năng gánh phần lớn nhất trong tổng gánh nặng bảo đảm tính nhất quán khi mã hoá, và nên được ưu tiên chú ý khi huấn luyện thêm người mã hoá.

2.6. Một số nhận định và hạn chế

Ba điều chỉnh chia sẻ một cấu trúc chung: mỗi điều chỉnh xác định một bước cụ thể của MIPVU tại đó các giả định ngầm của quy trình – khoảng trắng là ranh giới từ, từ nguyên là nghĩa cơ bản, một từ đơn lẻ là dấu hiệu so sánh đáng tin cậy – đúng với các ngôn ngữ mà MIPVU được xây dựng trên đó nhưng không chuyển giao trơn tru sang tiếng Việt; mỗi điều chỉnh đều có cơ sở là ngữ liệu thực tế và đều cho ra một quy tắc được kiểm tra trên toàn bộ 74 mục. Sự minh bạch này phục vụ đúng chức năng mà MIPVU vốn hướng tới: nó chuyển hoá điều lẽ ra được phó mặc cho trực giác của người bản ngữ thành một quy trình tường minh, có thể trích dẫn và có thể phản bác, mà một nhà nghiên cứu không phải người bản ngữ hoặc một hệ thống mã hoá tự động có thể áp dụng và tranh luận lại. Điều chỉnh thứ ba minh hoạ rõ nhất điều này: sự phân biệt “như” so sánh với “như” ngữ pháp hoá tuy hiển nhiên về trực giác đối với người bản ngữ, nhưng một quy tắc kiểm nghiệm được mới là thứ có thể trao lại cho một nhà nghiên cứu về sau đang cố tái lập việc mã hoá.

Nghiên cứu có hai hạn chế cần nêu. Thứ nhất, khối ngữ liệu do một người mã hoá; chưa có người mã hoá thứ hai áp dụng độc lập ba quy tắc để tính độ tin cậy liên mã hoá viên (chẳng hạn hệ số kappa của Cohen), nên các quy tắc được đề xuất như một điểm khởi đầu có thể phản bác chứ không phải một tuyên bố về độ tin cậy đã được xác lập. Thứ hai, cả ba điều chỉnh đều được rút ra từ và kiểm nghiệm trên một khối ngữ liệu duy nhất trích từ một văn bản văn học được dịch; hiệu năng của chúng trên dữ

liệu thu thập độc lập – nhất là các phong cách phi văn học, nơi mật độ từ láy và tỷ lệ Hán Việt đều khác biệt – vẫn còn cần được kiểm nghiệm.

Về triển vọng, ba quy tắc này tạo cơ sở cho các nghiên cứu MIPVU quy mô lớn hơn trên nhiều thể loại văn bản tiếng Việt, cũng như cho việc xây dựng công cụ hỗ trợ mã hoá bán tự động – những hướng đi mà một tiền lệ quy trình tường minh, có thể trích dẫn là điều kiện cần.

3. Kết luận

Bài viết đã ghi nhận ba điều chỉnh quy trình cần thiết khi áp dụng MIPVU vào văn bản văn học tiếng Việt: phân đoạn đơn vị từ vựng trước khi tra cứu (kể cả trường hợp từ láy); giải quyết nghĩa cơ bản của từ Hán Việt theo hướng ưu tiên nghĩa từ điển đồng đại; và một phép thử phép thế để phân biệt “như” là từ so sánh sống động với các cách dùng đã ngữ pháp hoá. Mỗi điều chỉnh đều được thúc đẩy bởi và kiểm tra đối chiếu với ngữ liệu thực tế, không điều chỉnh nào sửa đổi nền tảng lý thuyết của MIPVU. Theo hiểu biết của nhóm tác giả, chưa có công trình MIPVU nào đã công bố ghi nhận ba điều chỉnh này cho riêng tiếng Việt; chúng được đề xuất như một tiền lệ có thể trích dẫn cho những nghiên cứu MIPVU quy mô lớn hơn trên các khối ngữ liệu tiếng Việt về sau.

Tài liệu tham khảo

- Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.
- Hoàng Phê (Chủ biên). (2003). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Nacey, S., Dorst, A. G., Krennmayr, T., & Reijnierse, W. G. (Eds.). (2019). *Metaphor identification in multiple languages: MIPVU around the world*. John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/celcr.22>.
- Nguyễn Đình-Hoà (1997). *Vietnamese*. John Benjamins Publishing Company.
- Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1–39. <https://doi.org/10.1080/10926480709336752>.
- Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2010). *A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU*. John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/celcr.14>.
- Steinbeck, J. (1947). *The pearl*. Viking Press.
- Steinbeck, J. (2022). *Hạt ngọc trai* (Phạm Văn, Dịch giả). NXB Văn học. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1947).
- Wang, B. P.-Y., Lu, X., Hsu, C.-C., Lin, E. P.-C., & Ai, H. (2019). Linguistic metaphor identification in Chinese. In S. Nacey, A. G. Dorst, T. Krennmayr, & W. G. Reijnierse (Eds.), *Metaphor identification in multiple languages: MIPVU around the world* (pp. 247–265). John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/celcr.22.12wan>.